

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST
Ngày 28-9-2025
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung và vay nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Chung

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Thanh Hòa

Bà Vi Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Trường - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Ma Văn Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân (huyện Đ cũ) nay là Chi nhánh Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2025/TLST- HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2025 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 14/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 24/9/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nông Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn, chỗ ở hiện nay: Thôn Q, xã C, tỉnh Lạng Sơn có mặt.

Số định danh: 020188002082

- *Bị đơn:* Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1979; địa chỉ đăng ký thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

Số định danh: 020079001533

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N2. Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B cũ nay là phường G, Thành Phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng Giám đốc Ngân hàng N2. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Việt C - Giám đốc Ngân hàng N2 Chi nhánh khu vực Đ, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

2. Ngân hàng C4. Địa chỉ trụ sở chính: Số A, phố L, phường H, quận H cũ, nay là phường H, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T1 - Tổng Giám đốc Ngân hàng C4. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc B - Giám đốc Phòng C4 khu vực Đ, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L; địa chỉ: Thôn K, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn T2 - Chức vụ: Giám đốc, vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vi Văn P, Phó trưởng Phòng Kinh tế - Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Lạng Sơn (theo văn bản ủy quyền số 798/QĐ-UBND, ngày 28/9/2025), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nông Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ được gia đình hai bên tổ chức làm đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và về chung sống với nhau từ năm 2005, đến ngày 29/7/2011 mới đi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Lạng Sơn theo quy định của pháp luật. Trước khi kết hôn vợ chồng bà Nông Thị T được tự do tìm hiểu nhau, việc kết hôn trên tinh thần tự nguyện, không bị ai lừa dối, ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn, cuộc sống chung của vợ chồng rất hạnh phúc, vợ chồng luôn thương yêu nhau, cùng nhau chăm lo làm ăn, chăm sóc gia đình và con cái. Đến năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do là ông Dương Văn Đ chơi bời, cờ bạc khi thua tiền về hay chửi bới, đánh đập bà Nông Thị T. Tháng 10 năm 2024 ông Dương Văn Đ làm hàn cho xưởng gỗ Hùng C1 bị tai nạn lao động phải cưa 01 tay trái và đứt 03 ngón chân, chân phải 02 ngón giữa và trở, chân trái đứt 01 ngón giữa, sau khi điều trị được 03 tháng đã đi lại bình thường, ông Dương Văn Đ chửi bới và đuổi bà Nông Thị T ra khỏi nhà, bà Nông Thị T đã bỏ nhà đến sinh sống tại nhà tạm quây bằng tôn trên đất của bố mẹ đẻ chia cho. Trong thời gian bà Nông Thị T sống ly thân ông Dương Văn Đ đã nhiều lần nhắn tin lên mạng xã hội Facebook xúc phạm danh dự, nhân phẩm bà Nông Thị T, bà Nông Thị T đã trình báo với Công an để đề nghị ông Dương Văn Đ không được đăng thông tin hình ảnh sai sự thật xúc phạm danh dự nhân phẩm của bà Nông Thị T. Bà Nông Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Nông Thị T được ly hôn với ông Dương Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên là Dương Lệ B1, sinh ngày 06/6/2006 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Dương Bảo T3, sinh ngày 26/02/2008; Dương Bảo P1, sinh ngày 27/9/2020. Khi ly hôn bà Nông Thị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo

dục cháu Dương Bảo T3 và yêu cầu ông Dương Văn Đ phải có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Dương Bảo P1, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Còn cháu Dương Lệ B1 hiện nay đã trưởng thành bà Nông Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

1. 03 ha đất rừng có cây thông và cây keo tại C, thuộc thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn. Bà Nông Thị T cho rằng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng, nguồn gốc đất là do Công ty L trả lại. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định đất là tài sản chung của vợ chồng bà Nông Thị T đang quản lý thuộc một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 của xã C cũ, có ký hiệu thửa tạm là 57.1, diện tích 24.810m², vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A8, A9.

2. 03 ha đất rừng sản xuất tại Cốc P, thuộc thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng, nguồn gốc đất là do vợ chồng tự khai phá. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định đất là tài sản chung của vợ chồng bà Nông Thị T đang quản lý và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 126, tờ bản đồ đất Công ty L trả lại địa phương số 6 của xã C cũ, (theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã C năm 2008 số 1LN, thuộc một phần thửa đất số 134), có ký hiệu thửa tạm là 134.1, diện tích 25.174m², vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A6, A8, A9, A10, A11, A15, A16, A17.

3. 03 ha đất rừng sản xuất tại K giữa, thuộc thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng, nguồn gốc đất là do Công ty L trả lại. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định đất là tài sản chung của vợ chồng bà Nông Thị T đang quản lý thuộc một phần thửa đất số 93 tờ bản đồ đất Công ty L trả lại địa phương số 6 của xã C cũ (theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã C năm 2008 số 1LN thuộc một phần thửa đất số 103), có ký hiệu thửa tạm là 103.1, diện tích 19.550,7m², vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13.

4. 02 ha đất rừng sản xuất tại K ngon, thuộc thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn. Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là do Công ty L trả lại. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định đất là tài sản chung của vợ chồng bà Nông Thị T đang quản lý thuộc một phần các thửa đất số 82 và 147 tờ bản đồ đất Công ty L trả lại địa phương số 6 của xã C cũ (theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã C năm 2008 số 1LN thuộc một phần thửa đất số 117), có ký hiệu thửa tạm là 117.1, diện tích 9.008m², vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8.

5. 01 ngôi nhà 2 tầng, có một tầng hầm diện tích mỗi sàn là 42m², 01 nhà ống 28m² được xây trên diện tích ở và vườn khoảng 200m², tại địa chỉ: Thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn, đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định đất là tài sản chung của vợ chồng bà Nông Thị T đang quản lý thuộc một phần thửa đất số 22 tờ bản đồ địa chính số

31 của xã C cũ, có ký hiệu thửa tạm là 22.1, diện tích 392,2m², vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10 có hàng rào bao bọc xung quanh.

Đối với đất và tài sản trên đất khi ly hôn bà Nông Thị T yêu cầu được chia phần của bà Nông Thị T được quản lý, sử dụng là phần diện tích đất thuộc một phần thửa đất số 93 tờ bản đồ đất Công ty L trả lại địa phương số 6 của xã C cũ (theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã C năm 2008 số 1LN thuộc một phần thửa đất số 103), có ký hiệu thửa tạm là 103.1, diện tích 19.550,7m², vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13 và yêu cầu được sở hữu toàn bộ cây keo bà Nông Thị T mới đầu tư trồng trên đất.

Các phần diện tích đất và tài sản trên đất khác của 02 vợ chồng. Khi ly hôn bà Nông Thị T để anh Dương Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng bấp và công trình phụ với số tiền khoảng 80.000.000 đồng, hiện nay ông Dương Văn Đ đang giữ số tiền này. Bà Nông Thị T yêu cầu chia đôi số tiền này mỗi người một nửa là 40.000.000 đồng.

Về các khoản nợ chung, cho vay chung: Tại đơn khởi kiện bà Nông Thị T xác định không có vay nợ chung, nhưng bà Nông Thị T xác định bản thân bà Nông Thị T có đứng tên vay với Ngân hàng A chi nhánh huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn số tiền 100.000.000 đồng từ năm 2024, mục đích vay về để thuê đất ông Dương Văn N để trồng cây keo, hiện nay còn khoảng 13.000 cây keo trồng từ năm 2024 là cây bà Nông Thị T tự đầu tư trồng nhưng ông Dương Văn Đ có góp công sức trồng nên xác định cũng là tài sản chung nhưng trong đơn khởi kiện bà Nông Thị T chưa yêu cầu chia vì còn liên quan đến ông Dương Văn N là người bỏ đất để trồng cây nên cũng được 1/2 giá trị khi khai thác. Đối với số tiền 100.000.000 đồng bà Nông Thị T vay A, bà Nông Thị T tự chịu trách nhiệm trả nợ không liên quan đến ông Dương Văn Đ.

Tại phiên tòa bà Nông Thị T trình bày về mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2014 nguyên nhân do ông Dương Văn Đ không tu chí làm ăn, hay chơi cờ bạc, nhiều lần có đánh bà Nông Thị T nhưng mỗi lần đánh xong vợ chồng vẫn chung sống với nhau. Đến tháng 02 năm 2025 ông Dương Văn Đ chửi, lấy cây sào móc áo và vứt bỏ áo bà ra ngoài nên bà bỏ nhà đi sinh sống tại nhà do hai vợ chồng xây trên đất anh trai bà Nông Thị T, mới đầu bỏ đi mục đích chỉ để dọa ông Dương Văn Đ, nếu ông Dương Văn Đ gọi để quay về thì bà vẫn quay về chung sống cùng ông Dương Văn Đ, nhưng sau đó ông Dương Văn Đ không gọi quay về còn đăng lên mạng xã hội bôi xấu bà nên bà yêu cầu giải quyết ly hôn. Về con chung bà đề nghị được nuôi cả ba con chung không yêu cầu ông Dương Văn Đ cấp dưỡng nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi ông Dương Văn Đ bà Nông Thị T xác định hiện nay ông Dương Văn Đ chưa có khả năng lao động nhưng sau này có thể tự chăm sóc được bản thân, hiện nay đã được hưởng trợ cấp người khuyết tật và được người sử dụng lao động bồi thường và đóng bảo hiểm cho, vì vậy bà không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi ông Dương Văn Đ. Về tài sản chung của vợ chồng bà đề nghị rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của

vợ chồng. Về vay nợ chung bà đề nghị cả hai vợ chồng cùng chịu trách nhiệm trả nợ chung do hai vợ chồng cùng vay, còn nợ ai vay riêng thì người ấy tự chịu trách nhiệm trả.

Bị đơn ông Dương Văn Đ trình bày: Ông Dương Văn Đ với bà Nông Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 29/7/2011, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc lừa dối, sau khi kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng rất hòa thuận, hạnh phúc, vợ chồng không có mâu thuẫn gì xảy ra. Đến cuối tháng 10/2024 ông Dương Văn Đ đi làm tại xưởng bóc gỗ của bà Hoàng Thị H1, tại thôn Q, xã C, tỉnh Lạng Sơn thì bị tai nạn lao động, nay ông Dương Văn Đ đang được hưởng trợ cấp hàng tháng đối với người khuyết tật. Đối với chủ doanh nghiệp là bà Hoàng Thị H1 chưa có trợ cấp tai nạn lao động hàng tháng cho ông Dương Văn Đ, hiện nay ông Dương Văn Đ đã bị cắt 01 tay trái từ trên khuỷu tay và bị vỡ xương cẳng chân phải; cắt 02 ngón áp út và ngón giữa chân phải; cắt ngón cái chân trái; gãy ngón giữa và cứng khớp ngón trở tay phải. Từ khi ông Dương Văn Đ không có khả năng lao động nuôi sống bản thân thì bà Nông Thị T có quan hệ với người đàn ông khác, thường xuyên bỏ bê công việc gia đình, đến nay bà Nông Thị T đã chuyển hộ khẩu và đưa 02 con gái lớn đến thôn Q, xã C sinh sống với người đàn ông khác tên là Hoàng Thế P2, địa chỉ tại xã T, tỉnh Lạng Sơn. Ông Dương Văn Đ không đồng ý ly hôn với bà Nông Thị T, vì vẫn còn tình cảm với bà Nông Thị T và vợ chồng không có mâu thuẫn gì, bản thân ông Dương Văn Đ hiện nay không có khả năng lao động, không có khả năng tự chăm sóc bản thân và không có khả năng nuôi con, nếu ly hôn Tòa án giao các con cho bà Nông Thị T trong khi bà Nông Thị Thủy sinh S cùng người đàn ông khác ông không yên tâm, ông Dương Văn Đ đề nghị bà Nông Thị T về đoàn tụ gia đình để cùng trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con và chăm sóc bản thân ông, vì hiện nay ông không có khả năng tự chăm sóc cho bản thân cũng không có khả năng chăm sóc con cái và gia đình, cần có bà Nông Thị T để gánh vác công việc gia đình.

Về tài sản chung: Toàn bộ tài sản bà Nông Thị T trình bày và dẫn đặc khi xem xét thẩm định tại chỗ đều là tài sản do bố mẹ ông Dương Văn Đ để lại, bà Nông Thị T không có công sức đóng góp gì; bà Nông Thị T chỉ có công sức cùng xây dựng ngôi nhà ông Dương Văn Đ đang ở, nhưng tiền là do ông bỏ ra làm hết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông có vay Ngân hàng N2, Chi nhánh khu vực Đ, tỉnh Lạng Sơn và Ngân hàng C4, tại phòng G, nợ mỗi Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng, ông Dương Văn Đ chưa yêu cầu Tòa án giải quyết vì ông chưa đồng ý ly hôn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N2 trình bày: Căn cứ hồ sơ vay vốn Ngân hàng N2 Chi nhánh Đ1 của bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ gồm: Hợp đồng tín dụng số 8406-LAV-202400159 ngày 13/03/2024, số tiền giải ngân 100.000.000 đồng; dùng vào mục đích chung của gia đình; thời hạn vay hạn mức 60 tháng. Đến nay dư nợ gốc là: 80.000.000

đồng; tiền lãi phát sinh. Hợp đồng này 2 ông bà cùng ký hợp đồng. Hợp đồng tín dụng số 8406-LAV-202500462 ngày 11/06/2025, số tiền giải ngân 120.000.000 đồng; dùng vào mục đích chung của gia đình; thời hạn vay hạn mức 60 tháng. Đến nay dư nợ gốc là: 114.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh. Hợp đồng thấu chi đứng tên bà Nông Thị T số 8406-LAV-202401490 ngày 30/12/2024 số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 28/04/2025 vay tăng thêm 30.000.000 đồng thành tổng dư nợ là 60.000.000 đồng. Ngân hàng xác định Hợp đồng tín dụng số 8406-LAV-202400159 đây là khoản nợ dùng vào mục đích chung của gia đình, tại thời điểm Ngân hàng cho vay đều đứng tên cả 2 ông bà cùng ký trong hợp đồng tín dụng. Vì vậy 2 ông bà đều có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng cho đến hết dư nợ. Hợp đồng số 8406-LAV-202500462 và Hợp đồng thấu chi số 8406-LAV-202401490 bà Nông Thị T có trách nhiệm trả hết toàn bộ dư nợ tại 2 hợp đồng này. Ngân hàng đề nghị Tòa án xét xử về nội dung vay nợ theo ý kiến của Ngân hàng nêu trên và Ngân hàng vắng mặt không tham gia xét xử tại Tòa án.

Ngân hàng C4, trình bày: Ngân hàng C4 - Phòng C4 khu vực Đ, tỉnh Lạng Sơn xác định bà Nông Thị T với ông Dương Văn Đ có nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 120.000.000 đồng gồm 02 khoản vay, khi ly hôn Ngân hàng đồng ý với quyết định của bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ. Sau khi có quyết định của Tòa án, Phòng C4 khu vực Đ, tỉnh Lạng Sơn sẽ chịu trách nhiệm hướng dẫn người vay làm thủ tục nhận nợ riêng theo quy định.

Ủy ban nhân dân xã C trình bày: Phần đất yêu cầu chia tài sản chung do chị Nông Thị T dẫn đi đo đạc gồm 04 vị trí thuộc các thửa đất số 82, 147, 93, 107, 126, 109, 103, 131 tờ bản đồ số 6 đất công ty Lâm nghiệp trả về địa phương, thửa số 22 tờ bản đồ số 31 (Bản đồ địa chính xã C), thửa số 57 tờ bản đồ số 1 (Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã C). Toàn bộ các thửa đất nêu trên đều chưa được giao hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng. Bản đồ đất do Công ty L trả về địa phương: Đã có quyết định trả lại đất của Công ty từ những năm 2016, tuy nhiên công ty T4 chưa hoàn thiện và bàn giao bản đồ cho xã nên tại xã không có hồ sơ đối với bản đồ này. Hiện nay, bản đồ có giá trị pháp lý tại địa phương là Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã C năm 2008, Bản đồ địa chính xã C năm 2010. Xác định đất Công ty trả về địa phương là đất Công ty không quản lý, không có tài sản của Công ty trên đất, đất đã được nhân dân quản lý, sử dụng ổn định và có tài sản trên đất.

Bà Vi Thị N1 là mẹ đẻ ông Dương Văn Đ khai: Về quan hệ hôn nhân bà Nông Thị T với ông Dương Văn Đ không có mâu thuẫn gì, bà Nông Thị T tự bỏ nhà đi sinh sống với người đàn ông khác sau khi ông Dương Văn Đ bị tai nạn lao động không có khả năng tự chăm sóc bản thân. Bà Vi Thị N1 hiện nay tuổi đã cao, không có khả năng chăm sóc con trai là ông Dương Văn Đ và các cháu, nếu bà Nông Thị T ly hôn ông Dương Văn Đ thì ông Dương Văn Đ và các con của ông Dương Văn Đ không có nơi nương tựa. Đề nghị Tòa án cho bà Nông Thị T về đoàn tụ gia đình với ông Dương Văn Đ để chăm lo cho gia đình và nuôi dạy con cái. Về tài sản chung của vợ chồng: Đối với các phần diện tích đất đã được xem xét thẩm định tại chỗ đều do hai vợ chồng bà Vi Thị N1 khai phá

để lại cho con trai là Dương Văn Đ, các phần diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa bà Vi Thị N1 không biết. Bà Nông Thị T không có công sức đóng góp, tôn tạo gì nên việc bà Nông Thị T yêu cầu được chia tài sản của vợ chồng bà không đồng ý.

Chị Dương Lệ B1, sinh ngày 06/6/2006 trình bày: Chị Dương Lệ B1 là con chung của bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ. Chị Dương Lệ B1 sinh ra và lớn lên được bố mẹ chăm sóc và học hành đầy đủ, hiện nay chị Dương Lệ B1 đã học hết lớp 12/12, đang chuẩn bị đi làm công nhân, chị Dương Lệ B1 có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân không cần bố mẹ chăm sóc. Từ nhỏ chị Dương Lệ B1 thấy bố hay đánh mẹ nguyên nhân tại sao chị Dương Lệ B1 không biết, mỗi khi đánh nhau xong bố, mẹ vẫn chung sống với nhau. Đến đầu năm 2025 mẹ chị Dương Lệ B1 bỏ đi chỗ khác sinh sống, chị Dương Lệ B1 vẫn ở cùng bố chăm sóc bố và các em, đến sau tết nguyên đán 2025 chị Dương Lệ B1 đến sinh sống cùng với mẹ là Nông Thị T tại thôn Q, xã C, tỉnh Lạng Sơn cho đến nay. Hiện nay mẹ chị Dương Lệ B1 có thuê 02 người đàn ông là ông Hoàng Viết P3 và ông Nông Văn C2 thịt lợn để bán, hai ông ở riêng, ăn riêng không sinh hoạt chung cùng ba mẹ con chị Dương Lệ B1. Nguyên nhân bà Nông Thị T bỏ nhà đi sinh sống riêng chị Dương Lệ B1 không biết.

Cháu Dương Bảo T3 trình bày: Cháu là con chung của mẹ Nông Thị T và bố Dương Văn Đ. Cháu sinh ra và lớn lên được bố mẹ chăm sóc và học hành đầy đủ, hiện nay cháu đang học lớp 12 Trường Trung học phổ thông D nội trú tỉnh Lạng Sơn. Từ nhỏ cháu thấy bố hay đánh mẹ nguyên nhân tại sao cháu không biết cụ thể như thế nào, mỗi khi đánh nhau xong bố mẹ vẫn chung sống với nhau. Đến đầu năm 2025 mẹ bỏ đi chỗ khác sinh sống, khi cháu về nghỉ hè cháu sinh sống cùng với mẹ cháu là Nông Thị T tại thôn Q, xã C, tỉnh Lạng Sơn. Nay cháu đang đi học và sinh sống tại trường, việc chu cấp cho cháu ăn học chủ yếu do mẹ cháu, còn bố cháu có chu cấp nhưng ít, từ khi bố cháu bị tai nạn cho đến nay chưa chu cấp cho cháu bao giờ. Hiện nay mẹ cháu có thuê 02 người đàn ông là Hoàng Viết P3 và Nông Văn C2 thịt lợn để bán, hai ông ở riêng, ăn riêng không sinh hoạt chung cùng ba mẹ con cháu. Nguyên nhân mẹ cháu bỏ nhà đi sinh sống riêng cháu không biết.

Biên bản xác minh ngày 17/9/2025 tại thôn N, xã C xác định: Ông Dương Văn Đ và bà Nông Thị Thủy tổ C3 đám cưới theo phong tục tập quán địa phương khoảng năm 2005, sau khi tổ chức đám cưới được một thời gian thì vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn. Từ khi kết hôn về chung sống tại thôn N, xã C không thấy vợ chồng có mâu thuẫn gì phải hòa giải tại thôn. Ông Dương Văn Đ là người luôn chăm lo đời sống và là trụ cột chính gia đình. Sau khi vợ chồng chung sống với nhau ông Dương Văn Đ luôn quan tâm đến bà Nông Thị T, tạo điều kiện cho bà Nông Thị T đi học lớp nấu ăn 02 năm, sau đó cho bà Nông Thị T đi làm việc tại Trường Mầm non xã C, rồi chuyển công tác đến Trường Mầm non C5 làm việc cho đến nay, ông Dương Văn Đ còn chu cấp cho bà Nông Thị T đi học lấy giấy phép lái xe ô tô. Ông Dương Văn Đ làm nghề nông nghiệp nhưng khi có thời gian ông Dương Văn Đ

vẫn làm những công việc khác để có thêm thu nhập chăm lo cho cuộc sống gia đình. Đến khoảng tháng 9, tháng 10/2024 ông Dương Văn Đ đang làm công nhân tại xưởng bóc gỗ ở thôn Q thì bị tai nạn lao động, hiện nay không có khả năng lao động, cuộc sống phụ thuộc vào sự chăm sóc của anh chị em trong gia đình và hàng xóm láng giềng. Sau khi ông Dương Văn Đ bị tai nạn lao động, ban đầu bà Nông Thị T vẫn còn đi chăm sóc cho đến khi ra viện, được một thời gian thì nghe thông tin dư luận xã hội đồn là bà Nông Thị T có quan hệ với người đàn ông khác, sau đó thấy vào một buổi tối ông Dương Văn Đ tự bò bằng một tay và lê chân đi ra đường, được hàng xóm nhìn thấy và đưa về nhà. Được một thời gian sau không thấy bà Nông Thị T có mặt ở nhà cho đến nay và từ đó ông Dương Văn Đ hay đăng lên mạng xã hội nội dung nói bà Nông Thị T bỏ đi với người đàn ông khác trong khi chồng bị tai nạn không có khả năng lao động, không có khả năng chăm sóc cho bản thân và chăm sóc các con còn nhỏ; được một thời gian sau thì 02 con gái lớn chuyển đi sinh sống cùng với bà Nông Thị T, còn một người con trai mới 05 tuổi vẫn chung sống cùng với ông Dương Văn Đ. Sau một thời gian bà Nông Thị T bảo 02 con gái lớn đến đón con trai út và có lời lẽ xúc phạm đến ông Dương Văn Đ, ông Dương Văn Đ không đồng ý, nhất quyết không mở cổng, sau đó 02 con gái lớn bỏ đi về. Về điều kiện nuôi con: Hiện nay ông Dương Văn Đ không tự chăm sóc được bản thân, không có khả năng lao động nên không có khả năng nuôi con và tự nuôi bản thân, nếu ly hôn thì cuộc sống của ông Dương Văn Đ và các con sinh sống cùng với ông Dương Văn Đ phụ thuộc vào sự giúp đỡ của anh em trong gia đình và hàng xóm. Về điều kiện của bà Nông Thị T nếu ly hôn thì bà Nông Thị T có điều kiện nuôi con và cấp dưỡng được cho ông Dương Văn Đ cho đến khi chết. Về tài sản chung: Bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ có 04 vị trí đất rừng đang quản lý, sử dụng và đất nhà ở như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định, nhưng về nguồn gốc đất là do bố mẹ đẻ của ông Dương Văn Đ để lại, riêng đất tại vị trí Cốc Mìn vợ chồng có mua một phần với ông Dương Văn N. Về nhà ở có công sức của bà Nông Thị T cùng đóng góp công sức để làm vào năm 2009. Ngoài ra bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ còn có 01 căn nhà xây bằng gạch bê tông, lợp phi bờ rô xi măng hiện nay bà Nông Thị T và 02 con đang sinh sống. Về nợ chung: Vợ chồng có vay Ngân hàng N2 tại Chi nhánh khu vực Đ, mục đích vay về trồng cây, số tiền vay bao nhiêu không nắm được. Ngoài ra khi bà Nông Thị T bỏ đi ông Dương Văn Đ đã thuê người đi trồng cây keo tại vị trí Khe Cun giữa (thửa đất số 126) như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán đã tiến hành tổ tụng đúng trình tự thủ tục, tiến hành thu thập chứng cứ, hướng dẫn đương sự viết tự khai, lấy lời khai nguyên đơn, bị đơn theo quy định, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đúng theo quy định. Quá trình tiến hành tố tụng tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực

hiện đúng quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Viện kiểm sát không có đề nghị, kiến nghị gì.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 166; các Điều 217, 218 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 38, 69, 70, 71 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân, xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và vay nợ chung của bà Nông Thị T vì không có căn cứ. Đình chỉ giải quyết xét xử chia tài sản chung của vợ chồng bà Nông Thị T với ông Dương Văn Đ do bà Nông Thị T tự nguyện rút yêu cầu tại phiên tòa. Về chi phí tố tụng bà Nông Thị T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, xác nhận bà Nông Thị T đã nộp tạm ứng trước để chi. Về án phí nguyên đơn bà Nông Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và vay nợ chung, bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập cũ nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án ông Dương Văn Đ không có mặt theo yêu cầu của Tòa án do không thể đi lại được, Tòa án đã đến nhà ông Dương Văn Đ để tiến hành hòa giải nhưng các bên không đồng ý tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân, xét thấy bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Lạng Sơn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 20/2011, ngày 29/7/2011 của Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Lạng Sơn, việc kết hôn là tự nguyện không ai bị ép buộc, lừa dối nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đầu tháng 02 năm 2025 sau khi ông Dương Văn Đ bị tai nạn lao động không thể tự chăm sóc bản thân và gia đình, bà Nông Thị T đã tự bỏ đi nơi khác sinh sống và đưa cả 02 con gái lớn đi theo trong đó có chị Dương Lệ B1 đã trưởng thành. Bà Nông Thị T yêu cầu được ly hôn, ông Dương Văn Đ không đồng ý và có

nguyện vọng mong muốn bà Nông Thị T về đoàn tụ để chăm sóc ông Dương Văn Đ; chăm sóc các con và quán xuyến công việc gia đình vì ông Dương Văn Đ bị tai nạn lao động không còn khả năng tự chăm sóc bản thân và gia đình. Hội đồng xét xử thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ chưa xảy ra mâu thuẫn trầm trọng được thể hiện tại biên bản xác minh tại thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn. Tại phiên tòa bà Nông Thị T cũng xác định do chồng dùng cây khều lấy áo của bà vút ra ngoài nên bà bỏ đi đến nhà cũ do 02 vợ chồng xây tại thôn Q, xã C ở là để dọa ông Dương Văn Đ, nếu ông Dương Văn Đ gọi về thì bà vẫn tiếp tục quay lại sinh sống cùng ông Dương Văn Đ. Việc bà Nông Thị T bỏ nhà đi sinh sống ở nơi khác và đem theo các con lớn, để lại con nhỏ ở cùng với ông Dương Văn Đ là vi phạm nghĩa vụ của cha mẹ đối với con, thiếu trách nhiệm, thiếu tình nghĩa đối với chồng mới bị tai nạn lao động không còn khả năng chăm sóc bản thân. Hội đồng xét xử thấy quan hệ vợ chồng của bà Nông Thị T với ông Dương Văn Đ không thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nông Thị T. Cần buộc bà Nông Thị T về đoàn tụ gia đình với ông Dương Văn Đ để thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của vợ với chồng trong thời gian chồng đang hoạn nạn và thực hiện nghĩa vụ của mẹ với con khi cha không có khả năng thực hiện nghĩa vụ.

[3] Về con chung, bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ có 03 người con chung tên là Dương Lệ B1, sinh ngày 06/6/2006 đã trưởng thành; Dương Bảo T3, sinh ngày 26/02/2008; Dương Bảo P1, sinh ngày 27/9/2020 cần được sự trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục của bố mẹ, nhưng hiện nay ông Dương Văn Đ không có khả năng tự chăm sóc được bản thân nên bà Nông Thị T phải về đoàn tụ gia đình để cùng chồng trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chưa trưởng thành.

[4] Về tài sản chung: Giữa ông Dương Văn Đ với bà Nông Thị T không thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; quan điểm của hai vợ chồng còn có sự mâu thuẫn trong việc xác định tài sản chung của vợ chồng; còn một số tài sản chưa được các bên đương sự chứng minh đầy đủ, một số tài sản chung là quyền sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có liên quan đến người thứ 3. Tại phiên tòa bà Nông Thị T tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, vì vậy Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử chia tài sản chung của vợ chồng và giải quyết hậu quả của việc đình chỉ xét xử theo quy định. Bà Nông Thị T về đoàn tụ gia đình cùng với ông Dương Văn Đ có trách nhiệm cùng chồng và con đã thành niên lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất để chăm lo cho cuộc sống gia đình.

[5] Vay nợ chung: Ngân hàng N2 xác định đối với các khoản vay chung vợ chồng cùng chịu trách nhiệm trả, đối với khoản nợ riêng của ai thì người đó tự chịu trách nhiệm trả. Ngân hàng C4 xác định nhất trí với các quyết định của các đương sự về phân chia nợ, sau này có bản án Ngân hàng sẽ có trách nhiệm hướng dẫn các đương sự nhận nợ riêng. Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn nên về nợ chung hai vợ chồng bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ cùng có trách

nhiệm trả nợ gốc và lãi cho các Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi hai vợ chồng tất toán xong các hợp đồng.

[6] Về chi phí tố tụng hết 46.500.000 đồng, bà Nông Thị T đã nộp tạm ứng trước để chi, do tại phiên tòa bà Nông Thị T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử chia tài sản chung của vợ chồng nên bà Nông Thị T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Xác nhận bà Nông Thị T đã nộp tạm ứng trước số tiền 49.600.000 đồng để chi, số tiền còn thừa là 3.100.000 đồng Tòa án đã trả lại cho bà Nông Thị T.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Nông Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về giải quyết vụ án, về điều luật áp dụng và các vấn đề khác là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 166; các Điều 217, 218 và khoản 2 Điều 244; các Điều 227 và Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 38, 69, 70, 71 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nông Thị T, bà Nông Thị T về đoàn tụ gia đình với ông Dương Văn Đ để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chưa thành niên.

2. Về con chung: Vợ chồng bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ cùng có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chưa thành niên.

3. Về tài sản chung:

Đình chỉ xét xử chia tài sản chung của vợ chồng gồm các tài sản sau:

3.1. Diện tích đất 24.810m² và tài sản trên đất tại C, thuộc thôn N, xã C, tỉnh Lạng Sơn thuộc một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ địa chính đất lâm

nghiệp số 01 của xã C cũ, có ký hiệu thửa tạm là 57.1, diện tích, vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A8, A9 và tài sản trên đất.

3.2. Diện tích đất 25.174m² và tài sản trên đất thuộc một phần thửa đất số 126, tờ bản đồ đất Công ty L trả lại địa phương số 6 của xã C cũ, (theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã C năm 2008 số 1LN, thuộc một phần thửa đất số 134), có ký hiệu thửa tạm là 134.1, vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A6, A8, A9, A10, A11, A15, A16, A17.

3.3. Diện tích đất 19.550,7m² và tài sản trên đất thuộc một phần thửa đất số 93 tờ bản đồ đất Công ty L trả lại địa phương số 6 của xã C cũ (theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã C năm 2008 số 1LN thuộc một phần thửa đất số 103), có ký hiệu thửa tạm là 103.1, vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13.

3.4. Diện tích đất 9.008m² và tài sản trên đất thuộc một phần các thửa đất số 82 và 147 tờ bản đồ đất Công ty L trả lại địa phương số 6 của xã C cũ (theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã C năm 2008 số 1LN thuộc một phần thửa đất số 117), có ký hiệu thửa tạm là 117.1, vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8.

3.5. Diện tích đất 392,2m² và tài sản trên đất thuộc một phần thửa đất số 22 tờ bản đồ địa chính số 31 của xã C cũ, có ký hiệu thửa tạm là 22.1, diện tích, vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10.

3.6. Tiền đền bù giải phóng mặt bằng bếp và công trình phụ với số tiền khoảng 80.000.000 đồng, hiện nay ông Dương Văn Đ đang giữ số tiền này.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án chia tài sản chung của vợ chồng.

4. Về vay nợ chung: Vợ chồng bà Nông Thị T và ông Dương Văn Đ cùng có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi hai vợ chồng tất toán xong các hợp đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nông Thị T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tổng số tiền 46.500.000 đồng (bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Xác nhận bà Nông Thị T đã nộp tạm ứng trước để chi.

6. Về án phí: Bà Nông Thị T phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận bà Nông Thị T đã nộp 5.000.000 đồng tiền án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23, số 0002891, ngày 21/01/2025, tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, số tiền trên được chuyển vào tài khoản số 3949.0.01054441.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn tại Kho bạc Nhà nước khu vực V1 - Phòng nghiệp vụ 2. Sau khi trừ số tiền án phí phải chịu, số tiền còn thừa lại là 4.700.000 đồng (bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) trả lại cho bà Nông Thị T.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 5 - Lạng Sơn;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- UBND xã Châu Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Công Chung